

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Số: 962 /TTg - KTN**

**Hà Nội, ngày 19 tháng 6 năm 2014**

**V/v điều chỉnh Quy hoạch phát triển  
các khu công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế**

|                                  |                                   |
|----------------------------------|-----------------------------------|
| CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ |                                   |
| <b>ĐẾN</b>                       | Số: ..... 8 .....                 |
|                                  | Ngày: ..... 20/6 ..... 2014 ..... |

**Kính gửi:**

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

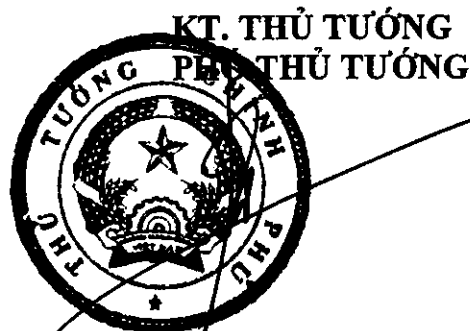
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (công văn số 2531/TTr-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2013), ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (công văn số 3380/BKHĐT-QLKKT ngày 02 tháng 6 năm 2014) về việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch các khu công nghiệp của tỉnh Thừa Thiên Huế, Thủ tướng Chính phủ có ý kiến như sau:

1. Đồng ý điều chỉnh quy hoạch khu công nghiệp ban hành kèm theo Danh mục các khu công nghiệp quy hoạch phát triển đến năm 2020 của tỉnh Thừa Thiên Huế như đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại công văn số 3380/BKHĐT-QLKKT ngày 02 tháng 6 năm 2014 (Phụ lục kèm theo).

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành liên quan xây dựng quy hoạch chi tiết, thực hiện thủ tục đầu tư, thành lập khu công nghiệp phù hợp với khả năng thu hút đầu tư và tuân thủ chặt chẽ các điều kiện và trình tự theo quy định; đồng thời xây dựng phương án bồi thường, tái định cư của các hộ dân bị thu hồi đất, sớm hoàn thành việc xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung; đẩy nhanh tiến độ xây dựng nhà ở công nhân cho các khu công nghiệp để đảm bảo điều kiện sinh hoạt của người lao động./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TTg CP, PTTg Hoàng Trung Hải;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, Quốc phòng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ban QL các KCN tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VPCP: BTCN, các PCN, Các Vụ: TH, KTTH, TGD Công TTĐT;
- Lưu: VT, KTN (3) Khanh. *26*



**KT. THỦ TƯỚNG  
PHỤ THỦ TƯỚNG**

**Hoàng Trung Hải**



**Phụ lục**  
**PHỤ LỤC QUY HOẠCH KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH THỪA THIÊN HUẾ ĐẾN NĂM 2020**

*(Được ban hành kèm theo công văn số 962/TTg-KTN ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT                                                                                                                                     |                | KCN      | Diện tích quy hoạch | Tình hình thực hiện                      |                                                                                                  |                                                                     | Phương án điều chỉnh quy hoạch (Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất) |                                            |                                                                              |                                                                   |  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|---------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--|
|                                                                                                                                        |                |          |                     | Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT | Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc) | Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất) | Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020                           | Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt | Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc) | Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020 |  |
|                                                                                                                                        |                |          | (1)                 | (2)                                      | (3)                                                                                              | (4)                                                                 | (5)                                                            | (6)=(5)-(1)                                | (7)=(1)-(5)                                                                  | (8)=(5)-(2)                                                       |  |
| I KCN được thành lập trước Quyết định 1107/QĐ-TTg                                                                                      |                |          |                     |                                          |                                                                                                  |                                                                     |                                                                |                                            |                                                                              |                                                                   |  |
| 1                                                                                                                                      | KCN Phú Bài    | 818.76   | 390.96              | 427.8                                    | 743.47                                                                                           | 743.47                                                              |                                                                | -75.29                                     |                                                                              |                                                                   |  |
| II KCN được phê duyệt QH theo Quyết định 1107/QĐ-TTg và văn bản của Thủ tướng, đã thực hiện quy hoạch (toàn bộ diện tích đã thành lập) |                |          |                     |                                          |                                                                                                  |                                                                     |                                                                |                                            |                                                                              |                                                                   |  |
| 1                                                                                                                                      | KCN Phong Điền | 400      | 400                 | 0                                        | 700                                                                                              | 700                                                                 | 300                                                            |                                            |                                                                              |                                                                   |  |
| III KCN được phê duyệt quy hoạch theo Quyết định 1107/QĐ-TTg và văn bản của Thủ tướng, toàn bộ diện tích chưa thực hiện                |                |          |                     |                                          |                                                                                                  |                                                                     |                                                                |                                            |                                                                              |                                                                   |  |
| 1                                                                                                                                      | KCN Tứ Hạ      | 250      |                     | 250                                      | 250                                                                                              |                                                                     |                                                                |                                            |                                                                              |                                                                   |  |
| 2                                                                                                                                      | KCN Phú Đa     | 250      |                     | 250                                      | 250                                                                                              |                                                                     |                                                                |                                            |                                                                              |                                                                   |  |
| 3                                                                                                                                      | KCN Quảng Vinh | 150      |                     | 150                                      | 150                                                                                              |                                                                     |                                                                |                                            |                                                                              |                                                                   |  |
| 4                                                                                                                                      | KCN La Sơn     | 300      |                     | 300                                      | 300                                                                                              |                                                                     |                                                                |                                            |                                                                              |                                                                   |  |
| Tổng cộng                                                                                                                              |                | 2,168.76 | 790.96              | 1,377.80                                 | 2,393.47                                                                                         | 2,393.47                                                            | 300.00                                                         | -75.29                                     |                                                                              |                                                                   |  |